

BỘ XÂY DỰNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ GIAO THÔNG VẬN TẢI

PHẠM THỊ OANH

**NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NĂNG LỰC
CẠNH TRANH CỦA DOANH NGHIỆP
GIÀY DÉP VIỆT NAM**

Ngành: QUẢN LÝ KINH TẾ

Mã số: 9310110

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Hà Nội - Năm 2026

CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI
ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ GIAO THÔNG VẬN TẢI - BỘ XÂY DỰNG

Người hướng dẫn khoa học:

1. PGS.TS Trần Thế Tuấn
2. TS. Lục Thị Thu Hường

Phản biện 1: PGS.TS Cao Tuấn Khanh, Trường Đại học Thương mại

Phản biện 2: TS. Hoàng Thị Thanh, Trường Đại học Công nghệ GTVT

Luận án được bảo vệ tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường theo quyết định số 4422/QĐ - ĐHCNGTVT, ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Hiệu trưởng Đại học Công nghệ Giao thông Vận tải, họp tại Đại học Công nghệ Giao thông Vận tải vào hồi 9 giờ 00 ngày 16 tháng 6 năm 2026

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Đại học Công nghệ Giao thông Vận tải
- Thư viện Quốc gia

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Năng lực cạnh tranh (NLCT) của doanh nghiệp (DN) được xác định là nhân tố cốt lõi quyết định hiệu quả hoạt động, vị thế thị trường và khả năng phát triển bền vững. Mặc dù đã có nhiều cách tiếp cận lý thuyết, việc vận dụng vào từng ngành cụ thể còn hạn chế và thiếu tính tích hợp.

Về thực tiễn, ngành giày dép Việt Nam (GDVN) là một trong những ngành xuất khẩu chủ lực, đạt tốc độ tăng trưởng cao trong giai đoạn 2016 - 2025 từ 13.000 triệu USD lên trên 24.204 triệu USD, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và thu hút đầu tư nước ngoài, đồng thời đưa Việt Nam trở thành trung tâm sản xuất và xuất khẩu giày dép lớn thứ hai thế giới. Tuy nhiên, ngành vẫn tồn tại nhiều hạn chế mang tính cơ cấu như phụ thuộc lớn vào khu vực FDI, doanh nghiệp nội địa chủ yếu tham gia gia công (OEM), tỷ lệ nội địa hóa thấp, cùng với khoảng cách đáng kể về công nghệ, quản trị và năng lực đổi mới. Trong bối cảnh hội nhập sâu rộng, các yêu cầu ngày càng cao từ các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, áp lực cạnh tranh quốc tế, cũng như xu hướng chuyển đổi số và phát triển bền vững đang đặt ra yêu cầu cấp thiết phải nâng cấp vị thế của doanh nghiệp trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Về phương diện lý luận, các nghiên cứu về NLCT còn phân tán giữa các cách tiếp cận như mô hình Kim cương, lý thuyết dựa trên nguồn lực và năng lực động, chưa làm rõ đầy đủ mối quan hệ tương tác giữa các yếu tố nội lực và ngoại lực trong một khuôn khổ tích hợp. Đồng thời, các nghiên cứu thực nghiệm chủ yếu tiếp cận đơn lẻ từng nhóm yếu tố và ít ứng dụng các mô hình định lượng tích hợp như SEM trong bối cảnh các nền kinh tế đang phát triển.

Từ những phân tích trên có thể thấy, mặc dù ngành GDVN đã đạt được những kết quả đáng kể về quy mô xuất khẩu, nhưng NLCT nội tại của nhiều DN trong ngành vẫn chưa tương xứng với vị thế xuất

khẩu. Trong khi đó, môi trường cạnh tranh quốc tế ngày càng thay đổi nhanh, yêu cầu thị trường ngày càng khắt khe và áp lực chuyển đổi theo hướng xanh, số hóa, bền vững ngày càng rõ nét. Vì vậy, việc nghiên cứu một cách hệ thống các yếu tố ảnh hưởng đến NLCT của DN GDVN là cần thiết nhằm làm rõ mức độ tác động của các yếu tố, nhận diện các điểm nghẽn chủ yếu để đề xuất giải pháp phù hợp. Kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc nâng cao NLCT của DN GDVN đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035, phù hợp với định hướng của Chiến lược phát triển ngành dệt may và da giày Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035.

Trên cơ sở những phân tích trên, việc lựa chọn đề tài: “**Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp giày dép Việt Nam**” làm đề tài luận án tiến sĩ ngành Quản lý kinh tế vừa mang ý nghĩa về lý luận và thực tiễn.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

*** Mục tiêu nghiên cứu**

- *Mục tiêu tổng quát*: Luận án nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến NLCT của DN GDVN; đánh giá thực trạng, những kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân của các hạn chế trong NLCT của DN ngành giày dép; trên cơ sở đó đề xuất hệ thống giải pháp và khuyến nghị nhằm nâng cao NLCT của DN GDVN đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035.

- Mục tiêu cụ thể:

Một là, làm rõ nội hàm NLCT của DN GDVN trong bối cảnh HNKQT, trên cơ sở tiếp cận tích hợp giữa kết quả cạnh tranh và năng lực nền tảng của DN; đồng thời xác định và luận giải có hệ thống các yếu tố ảnh hưởng đến NLCT của DN GDVN.

Hai là, xây dựng mô hình nghiên cứu và thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến NLCT của DN GDVN; đề xuất các giả thuyết nghiên cứu và khung phân tích phù hợp với đặc điểm của ngành GDVN.

Ba là, phân tích và đánh giá thực trạng NLCT của DN GDVN giai đoạn 2016 - 2025 theo các khía cạnh chủ yếu như hiệu quả hoạt động, vị thế thị trường và năng lực nền tảng; qua đó làm rõ xu hướng biến động, những kết quả đạt được, hạn chế và các điểm nghẽn chủ yếu trong quá trình nâng cao NLCT của DN.

Bốn là, kiểm định mô hình nghiên cứu, xác định mức độ và chiều hướng tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến NLCT của DN GDVN; từ đó rút ra các hàm ý chính sách và quản lý kinh tế phù hợp.

Năm là, đề xuất hệ thống giải pháp và khuyến nghị có cơ sở khoa học, có trọng tâm và có tính khả thi nhằm nâng cao NLCT của DN GDVN đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035; trong đó phân định rõ nhóm giải pháp đối với DN và khuyến nghị đối với cơ quan quản lý nhà nước và hiệp hội ngành hàng.

*** Nhiệm vụ nghiên cứu**

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu đã đề ra, luận án tập trung thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu chủ yếu sau:

Thứ nhất, tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan đến NLCT của DN và các yếu tố ảnh hưởng đến NLCT; trên cơ sở đó xác định khoảng trống nghiên cứu, định hướng tiếp cận và cơ sở xây dựng mô hình nghiên cứu.

Thứ hai, hệ thống hóa và làm rõ cơ sở lý luận về NLCT của DN, trong đó tập trung làm rõ khái niệm, tiêu chí đánh giá NLCT và các cách tiếp cận lý thuyết có liên quan đến NLCT của DN trong bối cảnh HNKTQT.

Thứ ba, xác định và luận giải các yếu tố ảnh hưởng đến NLCT của DN GDVN, bao gồm các yếu tố thuộc nội lực và các yếu tố thuộc môi trường bên ngoài DN; từ đó xây dựng mô hình nghiên cứu, thang đo và các giả thuyết nghiên cứu phù hợp với đặc điểm của ngành GDVN.

Thứ tư, phân tích thực trạng ngành GDVN và thực trạng NLCT của DN GDVN giai đoạn 2016 - 2025 theo các khía cạnh chủ yếu như hiệu quả hoạt động, vị thế thị trường và năng lực nền tảng; qua đó nhận diện những kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân của các hạn chế trong NLCT của DN; đồng thời, thực hiện nghiên cứu định lượng nhằm kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu; xác định mức độ và chiều hướng tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến NLCT của DN GDVN, làm cơ sở rút ra các hàm ý chính sách và quản lý kinh tế.

Thứ năm, trên cơ sở kết quả nghiên cứu lý luận, phân tích thực trạng và kiểm định định lượng, đề xuất hệ thống giải pháp và khuyến nghị nhằm nâng cao NLCT của DN GDVN đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

*** Đối tượng nghiên cứu:** Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến NLCT của DN GDVN.

*** Phạm vi nghiên cứu**

- *Về nội dung:* Luận án tập trung nghiên cứu NLCT và các yếu tố ảnh hưởng đến NLCT của DN GDVN, gồm ba nhóm vấn đề chủ yếu:

Một là, nghiên cứu các bộ phận cấu thành NLCT của DN GDVN, trong đó tập trung vào các nhóm năng lực cơ bản như năng lực sản phẩm; năng lực marketing và logistics; năng lực tài chính và đổi mới công nghệ; năng lực nguồn nhân lực, quản trị và tổ chức.

Hai là, nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến NLCT của DN GDVN, bao gồm các yếu tố thuộc môi trường bên ngoài như điều kiện đầu vào, nhu cầu và thị trường, ngành cung ứng và hỗ trợ, chiến lược, cơ cấu và cạnh tranh ngành, vai trò của Nhà nước và chính sách hỗ trợ.

Ba là, nghiên cứu các tiêu chí đánh giá NLCT của DN GDVN, làm cơ sở để phân tích thực trạng, kiểm định mô hình nghiên cứu và đề xuất giải pháp nâng cao NLCT của DN.

Trên cơ sở các nội dung nghiên cứu nêu trên, luận án đề xuất hệ thống giải pháp và khuyến nghị có cơ sở khoa học, phù hợp với thực tiễn nhằm nâng cao NLCT của DN GDVN đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035.

- *Về không gian*: Luận án tập trung nghiên cứu vào các yếu tố ảnh hưởng đến NLCT của DN sản xuất giày dép tại Việt Nam và kinh nghiệm quốc tế.

- *Về thời gian*: Dữ liệu sử dụng trong luận án bao gồm dữ liệu thứ cấp được thu thập trong giai đoạn 2016 - 2025 và dữ liệu sơ cấp được thu thập trong các năm 2024 - 2025.

4. Phương pháp tiếp cận và thu thập dữ liệu của Luận án

*** Phương pháp tiếp cận:**

- Tiếp cận hệ thống: Trên cơ sở khung tiếp cận hệ thống, Luận án tiến hành thu thập dữ liệu định tính thông qua phỏng vấn sâu với chuyên gia và lãnh đạo DN, kết hợp khảo sát thực nghiệm tại các DN giày dép đang hoạt động tại Việt Nam để thu thập dữ liệu định lượng về các chỉ tiêu tài chính, thị phần, năng suất lao động và các biến đo lường liên quan. Dữ liệu khảo sát được mã hóa, làm sạch và phân tích bằng phần mềm SPSS và AMOS. SPSS được sử dụng cho thống kê mô tả, kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích EFA và tương quan; AMOS được sử dụng cho CFA và SEM nhằm kiểm định mô hình nghiên cứu, các giả thuyết và mức độ tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến NLCT của DN GDVN.

- Tiếp cận quản lý kinh tế: Luận án tiếp cận vấn đề theo hướng quản lý kinh tế trên cơ sở phương pháp hệ thống, nhằm phân tích NLCT của DN GDVN trong mối quan hệ tổng thể giữa các yếu tố nội lực và ngoại lực. Theo cách tiếp cận này, NLCT của DN không chỉ được xem

xét từ kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, mà còn được phân tích thông qua các quyết định kinh tế và năng lực quản trị của DN.

**** Phương pháp nghiên cứu***

Luận án sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng trên cơ sở tiếp cận hệ thống, nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến NLCT của DN GDVN. Phương pháp định tính được sử dụng để hệ thống hóa cơ sở lý luận, nhận diện các yếu tố ảnh hưởng, hiệu chỉnh thang đo và hoàn thiện mô hình nghiên cứu. Phương pháp định lượng được sử dụng để kiểm định mô hình, các giả thuyết nghiên cứu và xác định mức độ tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến NLCT của DN.

5. Những đóng góp mới của Luận án

**** Về mặt lý luận***

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận và khung lý thuyết về NLCT của DN nói chung, đồng thời bổ sung và làm rõ lý luận về NLCT của DN giày dép tại Việt Nam.

- Phát triển mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến NLCT có tính hệ thống, đặc biệt NLCT của DN GDVN trong bối cảnh HNKTQT.

- Làm rõ vai trò của hệ thống chính sách quản lý nhà nước có tác động đến NLCT của DN giày dép, đặc biệt những tác động từ môi trường kinh doanh ngoại sinh đến NLCT của DN GDVN.

**** Về mặt thực tiễn***

Cung cấp luận cứ khoa học một cách có hệ thống về NLCT của DN GDVN.

- Đánh giá thực trạng hoạt động của các DN GDVN trong giai đoạn 2016 - 2025; đồng thời xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến NLCT của DN GDVN.

- Đề xuất hệ thống giải pháp có cơ sở khoa học và thực tiễn nhằm nâng cao NLCT của DN GDVN đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035.

- Cung cấp luận cứ khoa học cho các cơ quan quản lý nhà nước trong hoạch định và điều chỉnh chính sách phát triển ngành giấy dếp, qua đó hỗ trợ DN trong ngành nâng cao NLCT và phát triển theo hướng bền vững.

6. Kết cấu của Luận án

Luận án được kết cấu thành 5 chương chính, cụ thể như sau:

Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến Luận án.

Chương 2. Cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế về năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Chương 3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu.

Chương 4. Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp giấy dếp Việt Nam.

Chương 5: Giải pháp và kiến nghị nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp giấy dếp Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035.

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

Trong Chương 1, Luận án đã hệ thống hóa các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến NLCT của DN, các yếu tố ảnh hưởng đến NLCT, tiêu chí đánh giá NLCT và các nghiên cứu về DN ngành GDVN. Kết quả tổng quan cho thấy NLCT của DN là một cấu trúc đa chiều, chịu tác động đồng thời của các yếu tố nội lực, yếu tố môi trường bên ngoài, điều kiện ngành, chính sách hỗ trợ và yêu cầu hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện có còn phân tán, chủ yếu tiếp cận từng nhóm yếu tố riêng lẻ, chưa tích hợp đầy đủ các yếu tố ảnh hưởng trong một mô hình nghiên cứu đối với DN GDVN. Trên cơ sở đó, xác định khoảng trống nghiên cứu, xây dựng câu hỏi nghiên cứu và đề xuất quy trình nghiên cứu của Luận án, đồng thời làm nền tảng cho các chương tiếp theo.

- Khoảng trống nghiên cứu: luận án xác định bốn khoảng trống nghiên cứu chủ yếu sau: Thứ nhất, khoảng trống về cách tiếp cận lý thuyết tích hợp; Thứ hai, khoảng trống về bối cảnh ngành và đặc thù của DN GDVN; Thứ ba, khoảng trống về cơ chế tác động giữa các yếu tố ảnh hưởng đến NLCT; Thứ tư, khoảng trống về đo lường và kiểm định thực nghiệm

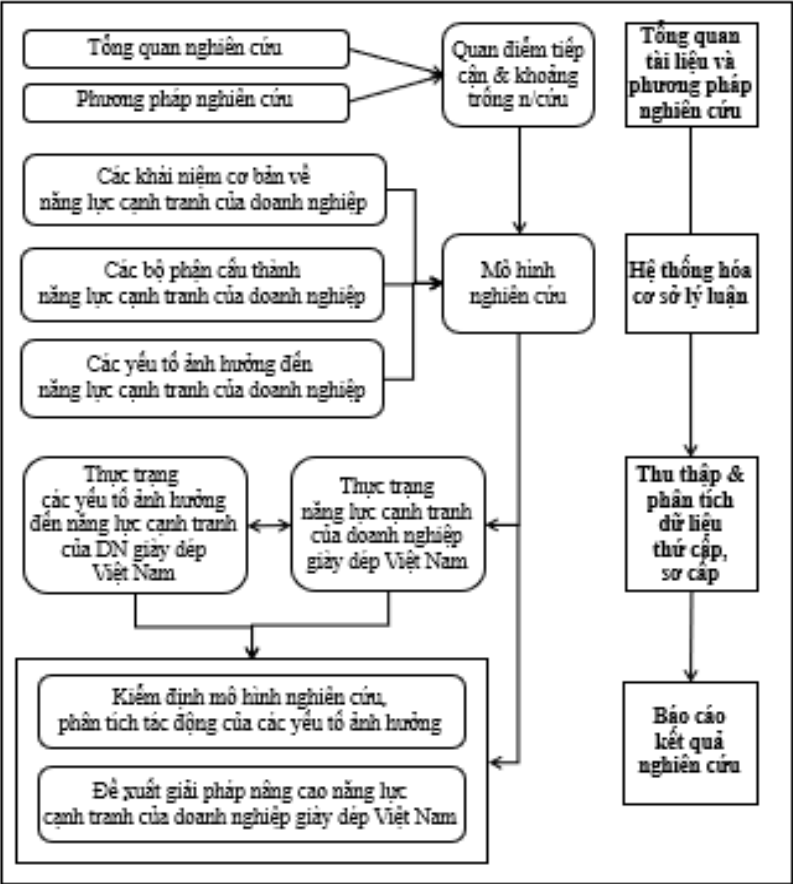
- Câu hỏi nghiên cứu: Luận án xây dựng hệ thống câu hỏi nghiên cứu nhằm làm rõ bản chất và cơ chế tác động của các yếu tố đến NLCT của DN GDVN, cụ thể:

(1) Câu hỏi nghiên cứu tổng quát: *“Các yếu tố nào ảnh hưởng đến NLCT của DN GDVN trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế?”*

(2) Các câu hỏi nghiên cứu cụ thể: Thứ nhất, NLCT của DN GDVN là gì?; Thứ hai, các bộ phận nào cấu thành NLCT của DN GDVN?; Thứ ba, các yếu tố nào ảnh hưởng đến NLCT của DN GDVN?; Thứ tư, mức độ và chiều hướng tác động của từng yếu tố đến NLCT của DN GDVN như thế nào?; Thứ năm, các bộ phận cấu thành và các yếu tố ảnh hưởng có mối quan hệ tương tác như thế nào trong

việc hình thành và nâng cao NLCT của DN?; Thứ sáu, hàm ý chính sách và giải pháp quản lý kinh tế nào cần đề xuất để nâng cao NLCT của DN GDVN trong giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035?.

Từ tổng quan, quy trình nghiên cứu được thiết kế theo hướng kết hợp định tính và định lượng, nhấn mạnh việc hoàn thiện thang đo, thu thập dữ liệu từ doanh nghiệp và kiểm định mô hình bằng các phương pháp phân tích định tính và định lượng. Quy trình nghiên cứu của Luận án được mô tả tại Hình 1.1:



Hình 1.1. Quy trình nghiên cứu của Luận án

Nguồn: Nghiên cứu sinh đề xuất

Toàn bộ quy trình nghiên cứu thực hiện theo trình tự sau: *Tổng quan tài liệu → Hình thành khung lý thuyết và mô hình nghiên cứu → Thiết kế nghiên cứu → Thu thập dữ liệu và Phân tích dữ liệu → Kết luận và kiến nghị.*

Luận án được thực hiện qua năm bước chính: Trước hết, nghiên cứu tổng quan các công trình trong và ngoài nước về năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, xác định khoảng trống và các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp giày dép Việt Nam. Trên cơ sở đó, luận án xây dựng khung lý thuyết và mô hình nghiên cứu dựa trên mô hình Năm lực lượng cạnh tranh, PESTEL và mô hình Kim cương của Porter, đồng thời đề xuất các giả thuyết nghiên cứu. Nghiên cứu sử dụng kết hợp phương pháp định tính và định lượng, khảo sát 338 doanh nghiệp sản xuất giày dép và phỏng vấn khoảng 20 chuyên gia; các thang đo Likert 5 mức được kế thừa và hiệu chỉnh qua nghiên cứu định tính. Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các cơ quan, tổ chức chuyên ngành; dữ liệu sơ cấp được xử lý bằng SPSS và SEM thông qua thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy, phân tích tương quan, hồi quy và đánh giá tác động của năm nhóm yếu tố. Kết quả nghiên cứu được sử dụng để kiểm định các giả thuyết, đánh giá thực trạng và xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhóm yếu tố, từ đó đề xuất giải pháp và kiến nghị đối với Nhà nước, doanh nghiệp và hiệp hội ngành hàng nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp giày dép Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035.

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chương 2 trình bày cơ sở lý luận và thực tiễn về NLCT doanh nghiệp, NLCT được tiếp cận đa chiều và tồn tại ở ba cấp độ: quốc gia, ngành và doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp là trung tâm chuyển hóa các điều kiện cạnh tranh thành kết quả thị trường. Các khái niệm được làm rõ như cạnh tranh, nguồn lực, năng lực, LTCT và NLCT; đồng thời xác định mối quan hệ logic từ nguồn lực → năng lực → LTCT → NLCT:

- Nguồn lực của DN là toàn bộ các yếu tố hữu hình và vô hình mà DN sở hữu, kiểm soát hoặc có khả năng tiếp cận, bao gồm vốn, lao động, công nghệ, máy móc thiết bị, thông tin, tri thức, thương hiệu, quan hệ khách hàng, mạng lưới cung ứng và năng lực quản trị. Nguồn lực là nền tảng ban đầu để hình thành năng lực của DN; tuy nhiên, nguồn lực chỉ có thể chuyển hóa thành LTCT khi được tổ chức, phối hợp và khai thác một cách hiệu quả.

- Năng lực của DN là khả năng DN tổ chức, tích hợp, phối hợp và triển khai các nguồn lực, kỹ năng, tri thức, công nghệ và quy trình quản trị nhằm thực hiện mục tiêu chiến lược, tạo ra giá trị cho khách hàng và đáp ứng yêu cầu của thị trường. Năng lực của DN bao gồm năng lực vận hành, thể hiện ở khả năng sử dụng hiệu quả các nguồn lực hiện có trong hoạt động sản xuất, kinh doanh; và năng lực động, thể hiện ở khả năng học hỏi, đổi mới, thích ứng và tái cấu trúc nguồn lực trước sự thay đổi của môi trường cạnh tranh

- LTCT của DN là vị thế vượt trội mà DN đạt được so với các đối thủ cạnh tranh thông qua việc khai thác và kết hợp hiệu quả các nguồn lực và năng lực cốt lõi. LTCT có thể được biểu hiện ở chi phí thấp hơn, chất lượng sản phẩm tốt hơn, khả năng khác biệt hóa sản phẩm, tốc độ đáp ứng thị trường, thương hiệu, dịch vụ khách hàng, năng lực đổi mới hoặc khả năng tham gia vào các khâu có giá trị gia tăng cao hơn trong chuỗi giá trị. Đối với DN giày dép, LTCT có thể được hình thành từ năng

lực sản xuất, công nghệ, thiết kế, quản trị chuỗi cung ứng, tài chính, marketing, logistics và khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế.

- NLCT là một quá trình động, trong đó các DN không ngừng tối ưu hóa nguồn lực, cải tiến sản phẩm và chiến lược nhằm giành lợi thế trên thị trường, đồng thời thích ứng với sự biến đổi liên tục của môi trường kinh doanh. Trong đó, nguồn lực chỉ là “điều kiện cần”, NLCT chỉ xuất hiện khi DN sở hữu khả năng tổ chức, kết nối và vận hành các nguồn lực đó một cách hiệu quả nhằm tạo ra kết quả vượt trội trong môi trường, thị trường luôn biến động.

- Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp giày dép Việt Nam là khả năng huy động, tổ chức và sử dụng hiệu quả các nguồn lực nhằm phát triển các năng lực cốt lõi về sản phẩm, marketing và logistics, tài chính và công nghệ, nguồn nhân lực và quản trị; qua đó tạo lập lợi thế cạnh tranh, đáp ứng yêu cầu thị trường, nâng cao vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu và phát triển bền vững dưới tác động của các điều kiện ngành, thị trường và thể chế.

Chương 2 xác lập cơ sở lý thuyết cho việc nghiên cứu NLCT của DN GDVN. Trên cơ sở làm rõ các khái niệm về cạnh tranh, nguồn lực, năng lực, lợi thế cạnh tranh và năng lực cạnh tranh, luận án xác định năng lực cạnh tranh của DN là một cấu trúc đa chiều, được hình thành từ bốn nhóm năng lực nội tại gồm: năng lực sản phẩm; năng lực marketing và logistics; năng lực tài chính và công nghệ; năng lực nhân lực, quản trị và tổ chức. NLCT của DN đồng thời chịu tác động của các điều kiện bên ngoài, bao gồm điều kiện đầu vào; nhu cầu và thị trường; ngành cung ứng và hỗ trợ; chiến lược, cấu trúc và mức độ cạnh tranh trong ngành; cùng vai trò của Nhà nước và các chính sách hỗ trợ.

Các luận giải trên được xây dựng từ việc kế thừa lý thuyết nguồn lực, lý thuyết năng lực động, mô hình Năm lực lượng cạnh tranh, mô hình Kim cương của Porter và mô hình PESTEL. Việc kết hợp các cách tiếp cận này cho phép làm rõ nguồn gốc hình thành NLCT, khả

năng chuyển hóa nguồn lực thành kết quả cạnh tranh và ảnh hưởng của môi trường ngành, thị trường và thể chế đối với DN GDVN.

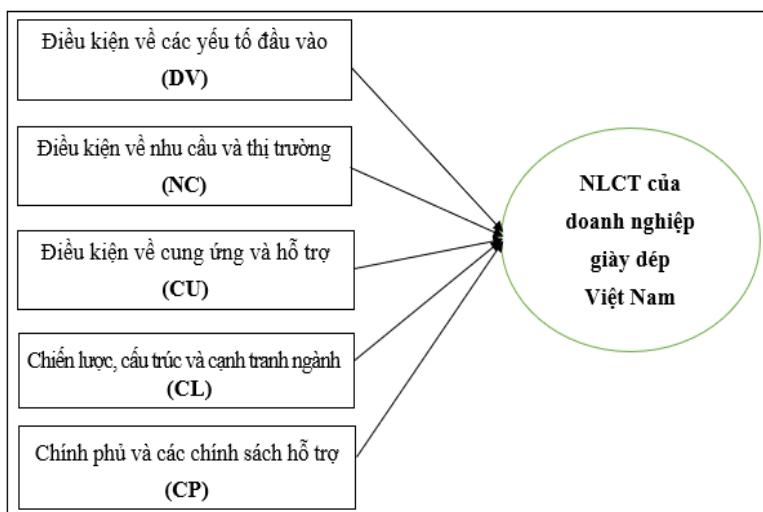
Bên cạnh cơ sở lý thuyết, Chương 2 tổng hợp kinh nghiệm phát triển ngành giấy dếp của Đài Loan, Trung Quốc và Ấn Độ, từ đó rút ra một số bài học cho Việt Nam. Trọng tâm là chuyển từ cạnh tranh dựa vào chi phí lao động và gia công sang cạnh tranh dựa vào năng suất, giá trị gia tăng và đổi mới sáng tạo; phát triển công nghiệp hỗ trợ và nâng cao tỷ lệ nội địa hóa; hình thành các cụm liên kết ngành; tăng cường liên kết giữa DN FDI và DN nội địa; đáp ứng yêu cầu chuyển đổi xanh, theo dõi nguồn gốc và tuân thủ tiêu chuẩn quốc tế; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với đổi mới công nghệ và quản trị; phát triển thương hiệu theo chiến lược dài hạn và phân khúc thị trường cụ thể. Kinh nghiệm quốc tế cũng cho thấy vai trò của Nhà nước cần chuyển từ hỗ trợ phân tán sang tạo lập điều kiện thuận lợi cho nâng cao NLCT của DN và toàn ngành.

Kết quả nghiên cứu của Chương 2 là cơ sở để Chương 3 cụ thể hóa các nhóm năng lực nội tại và yếu tố bên ngoài thành mô hình nghiên cứu, thang đo và giả thuyết, đồng thời lựa chọn phương pháp kiểm định phù hợp nhằm đánh giá mức độ và chiều hướng tác động của từng yếu tố đến NLCT của doanh nghiệp giấy dếp Việt Nam.

CHƯƠNG 3. MÔ HÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Mô hình và giả thuyết nghiên cứu:

Mô hình nghiên cứu được xây dựng trên cơ sở kết hợp chọn lọc mô hình Năm lực lượng cạnh tranh, mô hình Kim cương của Porter và PESTEL, nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến NLCT của DN GDVN trong bối cảnh ngành có mức độ toàn cầu hóa cao, phụ thuộc lớn vào FDI, tỷ lệ nội địa hóa còn hạn chế và yêu cầu tuân thủ tiêu chuẩn quốc tế ngày càng nghiêm ngặt. Trên cơ sở đó, mô hình đề xuất gồm năm nhóm biến độc lập: điều kiện các yếu tố đầu vào (DV), nhu cầu và thị trường (NC), cung ứng và hỗ trợ (CU), chiến lược, cấu trúc và cạnh tranh ngành (CL), Chính phủ và chính sách hỗ trợ (CP). Mô hình nghiên cứu đề xuất được trình bày tại Hình 3.3:



Hình 3.3: Các yếu tố ảnh hưởng đến NLCT của DN GDVN

Nguồn: Nghiên cứu sinh đề xuất

Trên cơ sở mô hình đề xuất, hệ thống giả thuyết nghiên cứu được xây dựng nhằm kiểm định mối quan hệ giữa các biến số và được trình bày cụ thể như sau:

- *Giả thuyết H1: Điều kiện về yếu tố Đầu vào tác động tích cực với NLCT của DN GĐVN.* Giả thuyết H1 bao gồm các biến quan sát: DN có cơ hội tuyển dụng lực lượng lao động với trình độ tay nghề và kỹ năng phù hợp với yêu cầu sản xuất; DN có khả năng tiếp cận nguồn vốn trung và dài hạn phục vụ đầu tư phát triển; DN có khả năng tiếp cận và ứng dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường; DN dễ dàng tiếp cận nguồn nguyên vật liệu ổn định, chất lượng và giá cả hợp lý; Cơ sở hạ tầng (giao thông, điện, nước, logistics, viễn thông) tại địa phương đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất và phân phối.

- *Giả thuyết H2: Điều kiện về Nhu cầu và thị trường tác động tích cực với NLCT của DN GĐVN.* Giả thuyết H2 bao gồm các biến quan sát: Nhu cầu giày dép trong nước tăng và đa dạng, thị trường nội địa có tiềm năng lớn; trong khi thị trường quốc tế ngày càng yêu cầu cao về chất lượng và tiêu chuẩn. DN có cơ hội tận dụng FTA để mở rộng xuất khẩu, nhưng phải thích ứng với xu hướng tiêu dùng xanh và biến động thị trường thông qua nghiên cứu, dự báo cầu.

- *Giả thuyết H3: Điều kiện về Cung ứng và hỗ trợ tác động tích cực với NLCT của DN GĐVN.* Giả thuyết H3 bao gồm các biến quan sát: DN có khả năng kết nối và duy trì quan hệ hợp tác hiệu quả với các nhà cung cấp nguyên liệu trong nước; DN có khả năng kết nối và duy trì quan hệ hợp tác hiệu quả với các nhà cung cấp nguyên liệu quốc tế; Nguồn nguyên liệu và phụ liệu đảm bảo chất lượng, chi phí hợp lý và tính ổn định; Nguồn cung trang thiết bị dễ dàng tiếp cận với chi phí hợp lý và tiêu chuẩn phù hợp; Chất lượng dịch vụ logistics và hệ thống hạ tầng giao thông đáp ứng nhu cầu sản xuất, vận chuyển và phân phối sản phẩm; DN nhận được sự hỗ trợ về thông tin thị trường, xúc tiến thương mại từ hiệp hội ngành nghề và cơ quan nhà nước; Mạng lưới cung ứng và các chương trình liên kết ngành giúp DN giảm chi phí, nâng cao hiệu quả kinh doanh.

- *Giả thuyết H4: Chiến lược, cấu trúc và cạnh tranh ngành tác động tích cực với NLCT của DN GĐVN.* Giả thuyết H4 bao gồm các

biến quan sát: Mức độ cạnh tranh về giá trong ngành thúc đẩy DN phải tối ưu chi phí và giá bán; Sự gia nhập của các đối thủ mới làm gia tăng áp lực cạnh tranh trên thị trường; DN trong ngành thường xuyên đổi mới mẫu mã, chất lượng và thiết kế sản phẩm; Mức độ cạnh tranh về thương hiệu và kênh phân phối tạo áp lực đổi mới chiến lược marketing; DN cần điều chỉnh cấu trúc tổ chức và mô hình kinh doanh để thích ứng với biến động ngành.

- *Giả thuyết H5: Chính phủ và các chính sách hỗ trợ tác động tích cực với NLCT của GDVN.* Giả thuyết H5 bao gồm các biến quan sát: Chính phủ ban hành các chính sách ưu đãi về thuế và tín dụng hỗ trợ doanh nghiệp giày dép; Chính phủ hỗ trợ đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cho ngành giày dép; Cơ sở hạ tầng do Nhà nước đầu tư (giao thông, logistics, điện, nước) đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất - kinh doanh; Các chương trình xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu và chuyên giao công nghệ do Chính phủ triển khai mang lại lợi ích thiết thực cho doanh nghiệp; Việc thực thi các hiệp định thương mại tự do (EVFTA, CPTPP...) giúp doanh nghiệp mở rộng thị trường xuất khẩu; Các chính sách hỗ trợ của chính quyền địa phương và trung ương (đất đai, thủ tục...) tạo điều kiện thuận lợi cho DN trong chuỗi cung ứng.

Phương pháp nghiên cứu: Luận án sử dụng phương pháp kết hợp định tính và định lượng.

- **Định tính:** nhằm củng cố cơ sở lý luận và làm rõ nội hàm khái niệm của các nhóm nhân tố trong mô hình đề xuất (điều kiện đầu vào; nhu cầu & thị trường; cung ứng & hỗ trợ; chiến lược, cấu trúc và cạnh tranh ngành; chính phủ & chính sách hỗ trợ), bảo đảm thống nhất với các khung phân tích cạnh tranh; Hiệu chỉnh mô hình và hệ thống biến quan sát: rà soát mức độ phù hợp của các chỉ báo đối với bối cảnh ngành GDVN (đặc biệt: đặc trưng OEM/ODM/OBM; phụ thuộc nguyên phụ liệu; yêu cầu tiêu chuẩn xanh; áp lực cạnh tranh quốc tế); Chuẩn hóa ngôn ngữ thang đo và bảng hỏi để tăng “tính giá trị nội

dung” (content validity), giảm hiểu sai/thiên lệch do diễn đạt, làm cơ sở cho khảo sát thử và khảo sát chính thức.

- **Định lượng:** Nghiên cứu định lượng được triển khai theo khảo sát cắt ngang, sử dụng bảng hỏi cấu trúc để thu thập dữ liệu từ DN GDVN. Mục tiêu là kiểm định mô hình đo lường và mô hình cấu trúc SEM, đồng thời lượng hóa mức độ tác động của từng nhóm yếu tố (H1 - H5) đến NLCT DN.

Phương pháp thu thập dữ liệu khảo sát: Nghiên cứu xây dựng thang đo và bảng hỏi dựa trên cơ sở lý thuyết và đặc thù ngành giày dép, sử dụng thang Likert 5 mức, phát triển qua các bước: xác định khái niệm, xây dựng biến quan sát, khảo sát thử và kiểm định bằng Cronbach’s Alpha, EFA, CFA và SEM.

Tóm lại, Chương 3 đã xây dựng mô hình nghiên cứu trên cơ sở kế thừa lý thuyết về LTCT, mô hình Kim cương Porter, lý thuyết nguồn lực và năng lực động. Mô hình gồm 5 nhóm yếu tố tác động đến NLCT của DN GDVN: yếu tố đầu vào, nhu cầu và thị trường, cung ứng và hỗ trợ, chiến lược, cấu trúc và cạnh tranh ngành, cùng vai trò của Chính phủ. NLCT là biến phụ thuộc, được đo lường thông qua các năng lực nội tại của DN như sản phẩm, marketing và logistics, tài chính và công nghệ, nguồn nhân lực và quản trị tổ chức. Chương này cũng xây dựng hệ thống giả thuyết, thang đo Likert 5 mức và quy trình kiểm định bằng Cronbach’s Alpha, EFA, CFA và SEM, làm cơ sở cho phân tích định lượng ở Chương 4.

CHƯƠNG 4. THỰC TRẠNG CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA DOANH NGHIỆP GIÀY DÉP VIỆT NAM

Thực trạng ngành giày dép tại Việt Nam:

- Ngành GDVN giữ vai trò xuất khẩu chủ lực, với kim ngạch tăng từ 13.000 triệu USD năm 2016 lên 24.204 triệu USD năm 2025 và sử dụng trên 1,5 triệu lao động. Tuy nhiên, ngành còn phụ thuộc lớn vào khu vực FDI, chiếm khoảng 70 - 80% kim ngạch xuất khẩu, trong khi DN nội địa chủ yếu là DN vừa và nhỏ, hạn chế về công nghệ, năng lực thiết kế, R&D và thương hiệu. Cơ cấu nguồn cung gồm FDI, DN nội địa, nhập khẩu chính ngạch và tiểu ngạch, phản ánh sự phân tầng rõ rệt của ngành. Vì vậy, để nâng cao NLCT, cần phát triển công nghiệp hỗ trợ, tăng nội địa hóa nguyên phụ liệu, nâng cao công nghệ, kiểm soát nhập khẩu tiểu ngạch và hỗ trợ DN nội địa mở rộng quy mô, xây dựng thương hiệu.

- Thị trường GDVN có quy mô lớn ở cả nội địa và quốc tế. Trong nước, nhu cầu tăng nhờ dân số trên 100 triệu người, tầng lớp trung lưu mở rộng, xu hướng tiêu dùng chú trọng thiết kế, chất lượng, bền vững và thương mại điện tử. Trên thị trường quốc tế, Việt Nam tiếp tục là nước xuất khẩu giày dép lớn thứ hai thế giới, với kim ngạch tăng từ 13.000 triệu USD năm 2016 lên 24.204 triệu USD năm 2025; các thị trường chủ lực gồm Hoa Kỳ, EU và Nhật Bản. Tuy nhiên, ngành vẫn phụ thuộc lớn vào FDI, gia công và nguyên phụ liệu nhập khẩu. Vì vậy, DN GDVN cần chuyển từ cạnh tranh bằng chi phí sang cạnh tranh bằng năng suất, công nghệ, thương hiệu, tiêu chuẩn ESG và đa dạng hóa thị trường

Thực trạng NLCT của DN GDVN:

- NLCT sản phẩm của DN GDVN thể hiện ở chất lượng sản phẩm, giá thành, quy mô và năng lực sản xuất. Việt Nam giữ vị trí lớn trên thị trường thế giới, năm 2024 đứng thứ ba về sản xuất và thứ hai về xuất khẩu giày dép, với thị phần xuất khẩu tăng từ 8,2% năm 2016

lên 10,7% năm 2025. Tuy nhiên, lợi thế của ngành vẫn chủ yếu dựa vào gia công, lao động và khu vực FDI, trong khi DN nội địa còn hạn chế về công nghệ, thiết kế, R&D, thương hiệu, kiểm soát chuỗi cung ứng và đáp ứng tiêu chuẩn xanh. Vì vậy, nâng cao NLCT sản phẩm cần gắn với tăng năng suất, nội địa hóa nguyên phụ liệu, đổi mới công nghệ và tham gia sâu hơn vào các khâu giá trị gia tăng cao.

- Năng lực marketing và logistics là điểm nghẽn lớn của DN GDVN, nhất là DN nội địa. Xuất khẩu vẫn chủ yếu theo hình thức gia công CMT/FOB, khoảng 60–70% sản lượng mang thương hiệu nước ngoài, trong khi tỷ lệ DN có thương hiệu riêng và chiến lược marketing quốc tế còn dưới 10%. Bên cạnh đó, chi phí logistics cao, năng lực quản trị chuỗi cung ứng, kho bãi, giao nhận và logistics xuyên biên giới còn hạn chế; ứng dụng marketing số, thương mại điện tử và số hóa logistics chưa đồng bộ. Vì vậy, DN GDVN cần chuyển từ tư duy gia công sang tư duy thị trường, phát triển thương hiệu, mở rộng kênh phân phối trực tiếp, ứng dụng công nghệ số và nâng cao năng lực logistics để cải thiện NLCT phi giá và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu.

- Năng lực tài chính và công nghệ là một trong những điểm nghẽn lớn của DN GDVN, đặc biệt là DN nội địa. Phần lớn DN có quy mô vốn nhỏ, khó tiếp cận vốn trung và dài hạn, đầu tư cho R&D rất thấp (dưới 0,5% doanh thu), nên hạn chế về đổi mới công nghệ và phát triển sản phẩm. Trong khi đó, DN FDI có lợi thế về vốn, công nghệ và tự động hóa, với năng suất lao động khoảng 30.000 USD/người/năm, cao hơn đáng kể so với mức 18.000–20.000 USD/người/năm của DN nội địa. Vì vậy, tăng cường năng lực tài chính, đẩy mạnh đổi mới công nghệ và đầu tư R&D là điều kiện then chốt để nâng cao năng suất, giá trị gia tăng và NLCT của DN GDVN.

- Nguồn nhân lực và năng lực quản lý, tổ chức là điểm nghẽn quan trọng của DN GDVN. Dù ngành sử dụng trên 1,5 triệu lao động, khoảng 70–75% vẫn là lao động chưa qua đào tạo nghề chính quy, làm

hạn chế khả năng thích ứng công nghệ và đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế. Khoảng cách năng suất giữa DN FDI và DN nội địa còn lớn; năm 2025, DN FDI đạt khoảng 32.000 USD/người/năm, cao gấp 1,6 lần DN nội địa. Vì vậy, DN GDVN cần nâng cao chất lượng lao động, phát triển đội ngũ quản trị, chuẩn hóa quy trình, ứng dụng công nghệ số và quản trị theo tiêu chuẩn quốc tế để nâng cao năng suất, chất lượng và vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Kết quả phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến NLCT của DN GDVN:

Nghiên cứu thu được 338 phiếu đáp ứng yêu cầu, đạt tỷ lệ phản hồi 87,8%, phản ánh mức độ hợp tác cao của DN khảo sát. Kết quả mô tả đặc điểm mẫu khảo sát được trình bày tại Bảng 4.5:

Bảng 4.5: Kết quả thống kê mô tả mẫu khảo sát

Đặc điểm DN giày dép		Tần số	Tần suất (%)
Tỉnh/ thành hoạt động của doanh nghiệp	TP. Hồ Chí Minh	81	23,96
	Hà Nội	72	21,30
	Bình Dương	50	14,79
	Hải Phòng	32	9,47
	Thanh Hoá	30	8,88
	Đồng Nai	16	4,73
	Khác	57	16,87
Loại hình doanh nghiệp	DN nội địa	307	90,83
	DN có vốn đầu tư nước ngoài (FDI)	31	9,17
Quy mô doanh nghiệp	Dưới 100 lao động	121	35,80
	Từ 100 - 200 lao động	73	21,60
	Trên 200 lao động	144	42,60
Vai trò của DN trong chuỗi giá trị	Thiết kế, sản xuất và bán sản phẩm dưới thương hiệu riêng của mình (OBM)	58	17,16
	Thiết kế và sản xuất trọn gói theo đơn đặt hàng của đối tác (ODM)	31	9,17
	Gia công và sản xuất theo mẫu mã, đơn đặt hàng của đối tác (OEM)	72	21,30
	Nhóm DN khác	177	52,37
Tổng		338	100,0

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ SPSS 20.0

Mẫu có sự đa dạng về quy mô lao động và vị trí tham gia trong chuỗi giá trị, song cơ cấu theo loại hình sở hữu còn chênh lệch đáng kể, với doanh nghiệp nội địa chiếm 90,83% và doanh nghiệp FDI chiếm 9,17%. Do đó, kết quả nghiên cứu phản ánh chủ yếu đặc điểm và nhận định của khu vực DN nội địa. Khi khái quát cho toàn ngành giày dép Việt Nam, luận án kết hợp kết quả khảo sát với dữ liệu thứ cấp và ý kiến chuyên gia nhằm bảo đảm tính thận trọng và phù hợp với thực tiễn ngành.

Trước khi tiến hành rút trích nhân tố, nghiên cứu kiểm tra mức độ thích hợp của dữ liệu thông qua hệ số KMO và kiểm định Bartlett. Hai chỉ tiêu này giúp xác định liệu dữ liệu có đủ điều kiện để thực hiện phân tích nhân tố hay không.

Bảng 4.8: Kết quả kiểm định KMO và Bartlett

Chỉ tiêu	Giá trị
Hệ số KMO	0,956
Bartlett's Test - Approx. Chi-Square	15102,822
df	1431
Sig.	0,000

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ SPSS 20.0

Kết quả trên cho thấy dữ liệu nghiên cứu phù hợp để tiến hành EFA. Theo Hair et al. (2019), hệ số KMO cao và kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê là những điều kiện cần thiết để khẳng định dữ liệu đủ điều kiện phân tích nhân tố. Do đó, nghiên cứu tiếp tục thực hiện bước rút trích nhân tố nhằm xác định cấu trúc các thang đo trong mô hình nghiên cứu.

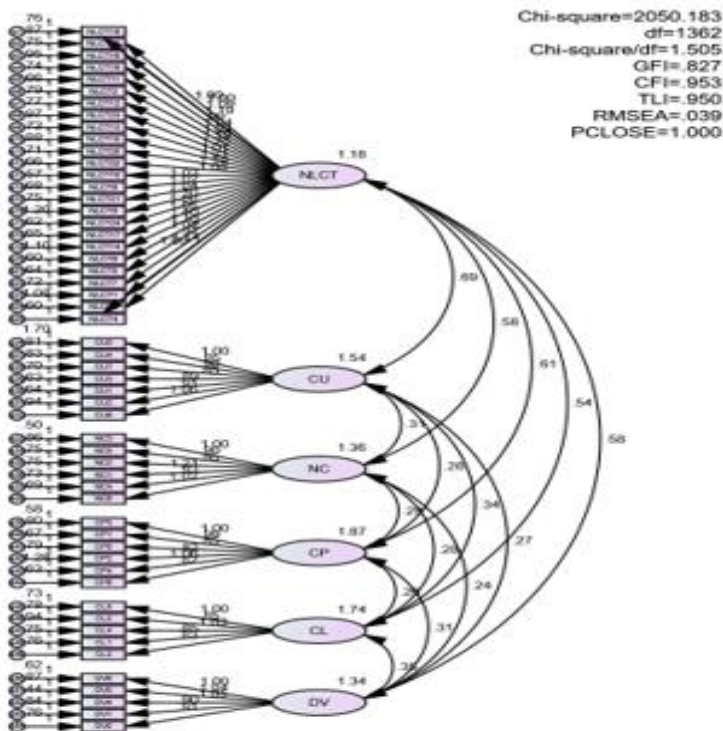
Bảng 4.9: Kết quả tổng phương sai trích

Total Variance Explained							
Factor	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings ^a
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total
1	20.946	38.789	38.789	20.603	38.154	38.154	19.954
2	3.876	7.178	45.967	3.534	6.544	44.698	8.922
3	3.571	6.613	52.579	3.232	5.986	50.683	7.184
4	3.412	6.318	58.897	3.062	5.670	56.354	7.695
5	2.988	5.534	64.431	2.647	4.901	61.255	6.138
6	2.540	4.704	69.136	2.191	4.057	65.312	7.038

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ SPSS 20.0

Kết quả tại Bảng 4.9 cho thấy có 6 nhân tố được rút trích theo tiêu chí Eigenvalue lớn hơn 1. Cụ thể, giá trị Eigenvalue ban đầu nhỏ nhất của các nhân tố được giữ lại là 2,540, cao hơn ngưỡng chấp nhận tối thiểu. Điều này cho thấy cấu trúc dữ liệu phù hợp với mô hình gồm 6 nhân tố.

Tiếp theo, nghiên cứu xem xét ma trận xoay nhân tố để đánh giá mức độ hội tụ của các biến quan sát vào từng nhân tố cụ thể. Kết quả ma trận xoay giúp xác định các biến có tải nhân tố đủ lớn và phù hợp với cấu trúc lý thuyết đề xuất.



Hình 4.3: Phân tích nhân tố khẳng định CFA

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ AMOS

Kết quả CFA cho thấy mô hình đo lường phù hợp với dữ liệu khảo sát, với Chi-square/df = 1,505; CFI = 0,953; TLI = 0,950; GFI = 0,827 và RMSEA = 0,039. Các chỉ số đều đạt ngưỡng chấp nhận, cho phép tiếp tục đánh giá độ tin cậy tổng hợp, giá trị hội tụ, giá trị phân biệt và kiểm định mô hình cấu trúc SEM.

Các chỉ số này phản ánh mức độ phù hợp giữa mô hình lý thuyết và dữ liệu thực tế, từ đó cho phép đưa ra kết luận về tính thích hợp của mô hình đo lường.

Bảng 4.11: Kết quả đánh giá độ phù hợp của mô hình CFA

Chỉ tiêu	Giá trị	Ngưỡng chấp nhận	Đánh giá
CMIN/df	1,505	< 3	Đạt yêu cầu
GFI	0,827	> 0,8	Đạt yêu cầu
TLI	0,950	> 0,9	Đạt yêu cầu
CFI	0,953	> 0,9	Đạt yêu cầu
RMSEA	0,039	< 0,08	Đạt yêu cầu

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ AMOS

Các chỉ số đều đạt ngưỡng chấp nhận, cho thấy mô hình đủ điều kiện để tiếp tục đánh giá độ tin cậy, giá trị hội tụ, giá trị phân biệt và kiểm định mô hình SEM.

Sau khi xác nhận mô hình đo lường đạt độ phù hợp tổng thể, nghiên cứu tiếp tục đánh giá giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của các thang đo.

Bảng 4.12: Kết quả đánh giá giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của thang đo

Thang đo	CR	AVE	MSV	MaxR (H)	NLCT	CU	NC	CP	CL	DV
NLCT	0,979	0,649	0,262	0,979	0,805					
CU	0,915	0,606	0,262	0,918	0,511 ***	0,779				
NC	0,919	0,655	0,208	0,923	0,456 ***	0,216 ***	0,810			
CP	0,925	0,672	0,168	0,927	0,410 ***	0,163 **	0,183 **	0,820		
CL	0,901	0,644	0,142	0,902	0,377 ***	0,205 **	0,183 **	0,143 *	0,803	
DV	0,901	0,647	0,216	0,909	0,465 ***	0,191 **	0,181 **	0,198 **	0,228 ***	0,804
<i>Ghi chú:</i> CR: độ tin cậy tổng hợp; AVE: phương sai trích trung bình; MSV: phương sai chia sẻ lớn nhất; MaxR(H): độ tin cậy tối đa. Giá trị in đậm trên đường chéo chính là căn bậc hai của AVE. Các hệ số dưới đường chéo là hệ số tương quan giữa các khái niệm. Mức ý nghĩa thông kê: * p < 0,05; ** p < 0,01; *** p < 0,001.										

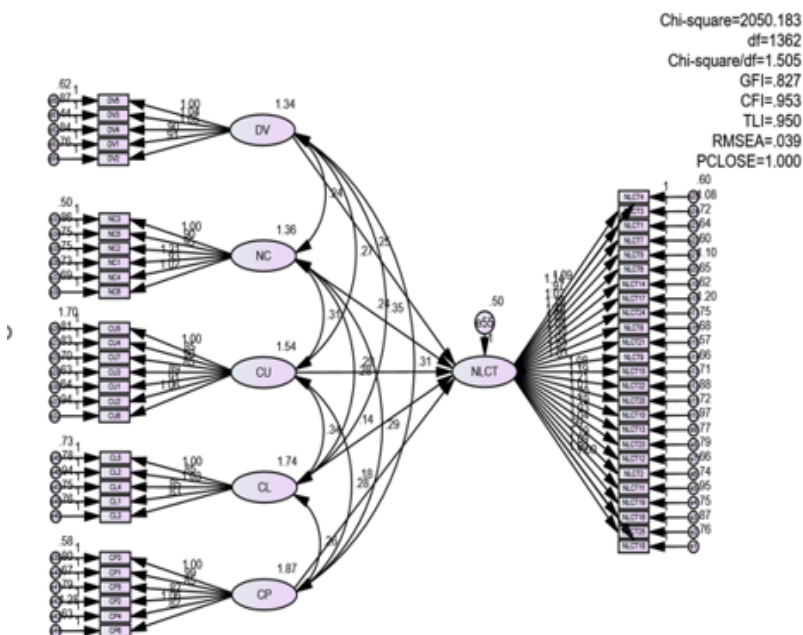
Nguồn: Kết quả tổng hợp từ AMOS

Kết quả CFA cho thấy các thang đo đạt độ tin cậy tổng hợp, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt. Hệ số CR dao động từ 0,901 đến 0,979,

AVE từ 0,606 đến 0,672 và MaxR(H) đều lớn hơn 0,9. Đồng thời, AVE của từng thang đo lớn hơn MSV và căn bậc hai của AVE lớn hơn hệ số tương quan giữa các khái niệm, cho thấy không có sự trùng lặp đáng kể giữa các biến tiềm ẩn. Các hệ số tương quan với năng lực cạnh tranh đều có ý nghĩa thống kê nhưng chỉ phản ánh mức độ liên hệ, chưa cho phép kết luận về tác động. Vì vậy, mô hình đo lường đủ điều kiện để tiếp tục kiểm định bằng SEM.

Sau khi mô hình đo lường được kiểm định thông qua CFA và đáp ứng các tiêu chí về độ phù hợp, nghiên cứu tiếp tục sử dụng mô hình SEM để kiểm định các mối quan hệ giữa các biến tiềm ẩn.

Kết quả kiểm định mô hình SEM và các giả thuyết nghiên cứu được trình bày tại Hình 4.4



Hình 4.4: Mô hình cấu trúc tuyến tính SEM

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ AMOS

Các biến độc lập có mức tương quan thấp đến trung bình và vẫn bảo đảm giá trị phân biệt; mức độ tác động đến năng lực cạnh tranh được xác định thông qua hệ số hồi quy chuẩn hóa và mức ý nghĩa thống kê của từng giả thuyết.

Sau khi mô hình SEM được xác nhận đạt độ phù hợp với dữ liệu thực nghiệm, NCS tiến hành kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Kết quả kiểm định được tổng hợp tại Bảng 4.13:

Bảng 4.13: Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Mối quan hệ	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa	Hệ số hồi quy chuẩn hóa	C.R.	P	Kết luận
H1	DV → NLCT	0,254	0,270	6,030	***	Chấp nhận
H2	NC → NLCT	0,244	0,263	5,997	***	Chấp nhận
H3	CU → NLCT	0,290	0,331	6,883	***	Chấp nhận
H4	CL → NLCT	0,137	0,167	3,868	***	Chấp nhận
H5	CP → NLCT	0,183	0,230	5,395	***	Chấp nhận
<i>Ghi chú: *** p < 0,001</i>						

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ AMOS

Kết quả SEM cho thấy cả năm giả thuyết đều được chấp nhận và các yếu tố đều tác động cùng chiều đến NLCT của DN GDVN. Mức độ tác động giảm dần gồm: Cung ứng và hỗ trợ ($\beta = 0,331$), Yếu tố đầu vào ($\beta = 0,270$), Nhu cầu và thị trường ($\beta = 0,263$), Chính phủ và chính sách hỗ trợ ($\beta = 0,230$), Chiến lược, cấu trúc và cạnh tranh ngành ($\beta = 0,167$). Phương trình chuẩn hóa được xác định:

$$\text{NLCT} = 0,270\text{DV} + 0,263\text{NC} + 0,331\text{CU} + 0,167\text{CL} + 0,230\text{CP} + \varepsilon$$

Kết quả khẳng định vai trò nổi bật của hệ thống cung ứng và các dịch vụ hỗ trợ ngành đối với việc nâng cao NLCT của DN.

Nghiên cứu sử dụng hệ số R^2 để đánh giá mức độ giải thích của các biến độc lập đối với biến phụ thuộc trong mô hình.

Bảng 4.14: Kết quả đánh giá hệ số R^2 của mô hình

Biến phụ thuộc	R^2
NLCT	0,572

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ AMOS

Hệ số R^2 đạt 0,572, cho thấy năm nhóm yếu tố trong mô hình giải thích được 57,2% sự biến thiên của năng lực cạnh tranh doanh nghiệp giày dép Việt Nam; 42,8% còn lại thuộc về các yếu tố chưa được xem xét và sai số. Kết quả SEM xác nhận mô hình phù hợp với dữ liệu, cả năm giả thuyết đều được chấp nhận và các yếu tố đều tác động cùng chiều đến năng lực cạnh tranh, tạo cơ sở cho việc thảo luận kết quả và đề xuất giải pháp.

Kết quả SEM cho thấy cả năm yếu tố môi trường đều tác động tích cực đến NLCT của DN GDVN. Mức độ ảnh hưởng giảm dần gồm: cung ứng và hỗ trợ ($\beta = 0,331$), yếu tố đầu vào ($\beta = 0,270$), nhu cầu và thị trường ($\beta = 0,263$), Chính phủ và chính sách hỗ trợ ($\beta = 0,230$), chiến lược, cấu trúc và cạnh tranh ngành ($\beta = 0,167$).

Kết quả kết hợp với ý kiến chuyên gia cho thấy hạn chế về công nghiệp hỗ trợ, nguồn nguyên phụ liệu, năng lực thích ứng thị trường, khả năng tận dụng chính sách và năng lực chiến lược đang cản trở quá trình nâng cao NLCT. Đây là cơ sở để đề xuất các giải pháp phát triển hệ sinh thái ngành, cải thiện điều kiện đầu vào và nâng cao năng lực nội sinh của DN đến năm 2035.

CHƯƠNG 5. GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA DOANH NGHIỆP GIÀY DÉP VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2035

Trong giai đoạn đến năm 2035, ngành giày dép Việt Nam đứng trước cơ hội mở rộng thị trường và thu hút đơn hàng từ quá trình tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu, đồng thời chịu sức ép ngày càng lớn từ bảo hộ thương mại, tiêu chuẩn xanh, yêu cầu lao động, truy xuất nguồn gốc, chuyển đổi số và cạnh tranh quốc tế. Trong nước, ngành duy trì vai trò quan trọng đối với xuất khẩu nhưng còn phụ thuộc nhiều vào khu vực FDI và nguyên phụ liệu nhập khẩu; năng lực công nghệ, quản trị, thiết kế, nghiên cứu phát triển và chất lượng nhân lực của doanh nghiệp nội địa còn hạn chế. Trên cơ sở đó, luận án xác định quan điểm nâng cao năng lực cạnh tranh theo hướng kết hợp cải thiện môi trường ngành với phát triển năng lực nội tại của doanh nghiệp, ưu tiên phát triển công nghiệp hỗ trợ, nâng cao tỷ lệ nội địa hóa, tận dụng các FTA, thúc đẩy chuyển đổi xanh, chuyển đổi số, phát triển nhân lực và tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp trong nước với khu vực FDI. Đến năm 2030, ngành hướng tới nâng cao giá trị gia tăng, năng suất, khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu và mức độ đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế; tầm nhìn đến năm 2035, hình thành ngành giày dép có năng lực cạnh tranh cao, làm chủ tốt hơn công nghệ, thiết kế, thương hiệu và hệ thống phân phối, phát triển theo hướng xanh, tuần hoàn và số hóa.

Giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp giày dép Việt Nam

(1) Giải pháp tăng cường liên kết từ yếu tố Cung ứng và hỗ trợ:

Kết quả nghiên cứu cho thấy Cung ứng và hỗ trợ ngành là yếu tố có tác động đến NLCT của DN GĐVN ($\beta = 0,331$). Vì vậy, giải pháp trọng tâm là nâng cấp hệ sinh thái ngành thông qua phát triển công nghiệp hỗ trợ, tăng tỷ lệ nội địa hóa nguyên phụ liệu, hình thành cụm liên kết và khu công nghiệp chuyên ngành, tăng cường liên kết

giữa DN FDI và DN nội địa, phát triển dịch vụ kiểm định, chứng nhận, tư vấn ESG và xúc tiến thương mại. Đồng thời, cần đầu tư cho R&D, thiết kế, đổi mới sáng tạo, hạ tầng logistics chuyên ngành, logistics số và logistics xanh. Các giải pháp này góp phần giảm phụ thuộc vào nguồn cung nhập khẩu, nâng cao khả năng đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế và cải thiện vị thế của doanh nghiệp trong chuỗi giá trị toàn cầu.

(2) Giải pháp nâng cao hiệu quả huy động và sử dụng từ các yếu tố Đầu vào:

Kết quả nghiên cứu cho thấy yếu tố đầu vào có tác động đến NLCT của DN GDVN ($\beta = 0,270$). Vì vậy, doanh nghiệp cần nâng cao năng lực tiếp cận và sử dụng hiệu quả các nguồn lực về nguyên phụ liệu, nhân lực, vốn, công nghệ và hạ tầng. Trọng tâm là đa dạng hóa nguồn cung, kiểm soát chi phí và chất lượng nguyên liệu; phát triển nhân lực có kỹ năng; nâng cao tính minh bạch tài chính và khả năng tiếp cận vốn; lựa chọn công nghệ, tự động hóa và hệ thống quản trị phù hợp; đồng thời tăng cường khả năng hấp thụ, làm chủ công nghệ và phối hợp hiệu quả với các dịch vụ logistics, hạ tầng bên ngoài. Các giải pháp này giúp doanh nghiệp chuyển hóa nguồn lực đầu vào thành năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng cao hơn.

(3) Giải pháp phát triển thị trường và đáp ứng xu hướng Nhu cầu và thị trường:

Kết quả nghiên cứu cho thấy yếu tố Nhu cầu và thị trường tác động đến NLCT của DN GDVN ($\beta = 0,263$). Vì vậy, DN cần nâng cao khả năng nghiên cứu, dự báo và phân khúc thị trường; đa dạng hóa thị trường xuất khẩu; đáp ứng tốt hơn các yêu cầu về chất lượng, tiến độ, truy xuất nguồn gốc và phát triển bền vững. Đồng thời, cần mở rộng kênh tiếp cận khách hàng thông qua thương mại điện tử xuyên biên giới, nền tảng B2B, hội chợ chuyên ngành và mạng lưới phân phối; tăng cường marketing số, quản trị dữ liệu khách hàng và xây dựng hình ảnh sản phẩm gắn với chất lượng, độ tin cậy và trách nhiệm. Các giải pháp này giúp doanh nghiệp chuyển từ tư duy sản xuất theo đơn

hàng sang chủ động phát triển sản phẩm và thị trường theo nhu cầu khách hàng mục tiêu.

(4) Giải pháp tận dụng chính sách hỗ trợ và nâng cao năng lực tuân thủ thể chế:

Kết quả nghiên cứu cho thấy yếu tố Chính phủ và chính sách hỗ trợ có tác động đến NLCT của DN GDVN với hệ số ($\beta_5 = 0,230$). Nhóm giải pháp về Chính phủ và chính sách hỗ trợ tập trung vào nâng cao khả năng của doanh nghiệp trong tiếp cận, tận dụng và tuân thủ các chính sách, quy định và chương trình hỗ trợ. Doanh nghiệp cần chủ động khai thác chính sách về tín dụng, thuế, đất đai, đào tạo, đổi mới công nghệ và xúc tiến thương mại; nâng cao năng lực tận dụng các FTA; đáp ứng các tiêu chuẩn về xuất xứ, lao động, môi trường, ESG và minh bạch chuỗi cung ứng. Đồng thời, cần tích cực tham gia các chương trình kết nối thị trường, chuyển giao công nghệ, chuyển đổi xanh, chuyển đổi số và tăng cường phối hợp với cơ quan quản lý, chính quyền địa phương và hiệp hội ngành hàng. Qua đó, doanh nghiệp có thể chuyển hóa chính sách hỗ trợ thành lợi thế cạnh tranh và nâng cao NLCT trong quá trình hội nhập.

(5) Giải pháp hoàn thiện chiến lược, cấu trúc tổ chức và thích ứng với cạnh tranh ngành:

Kết quả nghiên cứu cho thấy yếu tố Chiến lược, cấu trúc và cạnh tranh ngành có tác động đến NLCT của DN GDVN với hệ số ($\beta_4 = 0,167$). Doanh nghiệp cần xây dựng chiến lược trung và dài hạn gắn với lộ trình chuyển dịch từ CMT/OEM sang ODM/OBM; chuyển từ cạnh tranh bằng chi phí sang cạnh tranh bằng chất lượng, thiết kế, công nghệ, tốc độ đáp ứng và phát triển bền vững. Đồng thời, cần hoàn thiện cơ cấu tổ chức, phát triển đội ngũ quản trị, chuẩn hóa quy trình, ứng dụng các hệ thống quản trị hiện đại, đổi mới mô hình kinh doanh và từng bước xây dựng thương hiệu riêng. Đây là điều kiện quan trọng để doanh nghiệp nâng cấp vị thế và tạo LTCT bền vững trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Một số kiến nghị:

(1) Hàm ý chính sách đối với Nhà nước:

Kết quả nghiên cứu khẳng định vai trò tích cực của Chính phủ và chính sách hỗ trợ đối với năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp giày dép Việt Nam. Theo đó, Chính phủ cần hoàn thiện khung chính sách ổn định, minh bạch, ưu tiên phát triển công nghiệp hỗ trợ, tín dụng xanh, chuyển đổi số, đổi mới công nghệ, nhân lực và liên kết FDI – doanh nghiệp nội địa. Bộ Công Thương giữ vai trò điều phối phát triển ngành, thúc đẩy hình thành các trung tâm nguyên phụ liệu, kiểm định, thiết kế, đổi mới sáng tạo và hạ tầng logistics chuyên ngành. Cục Xuất nhập khẩu tập trung tạo thuận lợi thương mại, hướng dẫn quy tắc xuất xứ, hỗ trợ tận dụng FTA và cảnh báo rào cản kỹ thuật; Cục Xúc tiến Thương mại đẩy mạnh kết nối nhà mua hàng, thương mại điện tử xuyên biên giới và xây dựng hình ảnh sản phẩm giày dép Việt Nam. Các kiến nghị này hướng tới giảm chi phí tuân thủ, mở rộng thị trường và nâng cao NLCT của DN.

(2) Hàm ý chính sách và giải pháp đối với DN:

Kết quả nghiên cứu cho thấy doanh nghiệp giữ vai trò trung tâm trong việc chuyển hóa các điều kiện đầu vào, yêu cầu thị trường và áp lực cạnh tranh thành năng lực cạnh tranh thực tế. Vì vậy, doanh nghiệp giày dép cần chuyển từ gia công dựa trên chi phí sang cạnh tranh bằng năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng; từng bước nâng cấp từ OEM lên ODM và OBM. Đồng thời, cần đẩy mạnh đổi mới công nghệ, tự động hóa, chuyển đổi số và chuyển đổi xanh; phát triển marketing quốc tế, thương hiệu và các kênh phân phối trực tiếp; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, năng lực quản trị và ứng dụng các hệ thống quản lý hiện đại nhằm tăng năng suất và khả năng thích ứng với thị trường.

(3) Hàm ý chính sách và giải pháp đối với Hiệp hội ngành hàng:

Kết quả nghiên cứu cho thấy yếu tố cung ứng và hỗ trợ có ảnh hưởng mạnh nhất đến NLCT, phản ánh vai trò quan trọng của các tổ chức trung gian trong việc hình thành hệ sinh thái ngành.

Trước hết, cần tăng cường vai trò điều phối và liên kết chuỗi giữa DN FDI và DN nội địa. Thông qua các cơ chế kết nối, chia sẻ đơn hàng và chuyển giao kinh nghiệm quản trị, hiệp hội có thể góp phần thúc đẩy sự lan tỏa công nghệ và nâng cao năng lực của DN nội địa.

Thứ hai, cần chủ động xây dựng và cung cấp hệ thống thông tin thị trường, cảnh báo sớm về rào cản thương mại, tiêu chuẩn kỹ thuật và xu hướng tiêu dùng tại các thị trường xuất khẩu chủ lực. Đồng thời, tăng cường hoạt động đào tạo, tư vấn và hỗ trợ DN đạt các chứng nhận quốc tế liên quan đến chất lượng, môi trường và trách nhiệm xã hội.

Thứ ba, đóng vai trò thúc đẩy đổi mới sáng tạo và xây dựng thương hiệu ngành GDVN thông qua các chương trình thiết kế, phát triển sản phẩm và hình ảnh ngành trên thị trường quốc tế. Đây là giải pháp quan trọng nhằm nâng cao NLCT tập thể và giảm dần sự phụ thuộc vào DN FDI.

(4) Hàm ý tổng hợp và định hướng thực thi:

Từ kết quả nghiên cứu lý luận, phân tích thực trạng và kiểm định mô hình nghiên cứu, có thể thấy NLCT của DN GDVN không được hình thành bởi một yếu tố đơn lẻ, mà là kết quả tổng hợp của nhiều nhóm yếu tố có quan hệ tương hỗ với nhau. Các yếu tố về cung ứng và hỗ trợ, điều kiện đầu vào, nhu cầu và thị trường, vai trò của Chính phủ, chiến lược, cấu trúc và cạnh tranh ngành đều có tác động đến NLCT của DN GDVN. Điều này cho thấy việc nâng cao NLCT của DN không thể chỉ dựa vào nỗ lực riêng lẻ của từng DN, cũng không thể chỉ phụ thuộc vào chính sách hỗ trợ của Nhà nước, mà cần được đặt trong một hệ thống giải pháp tổng thể, có sự phối hợp giữa các chủ thể liên quan.

Ở góc độ thực tiễn, ngành GDVN đã đạt được vị thế đáng kể về quy mô sản xuất và xuất khẩu, nhưng NLCT nội sinh của nhiều DN nội địa vẫn còn hạn chế. Các điểm nghẽn chủ yếu thể hiện ở mức độ phụ thuộc lớn vào nguyên phụ liệu nhập khẩu, năng lực công nghiệp hỗ trợ chưa tương xứng, trình độ công nghệ và tự động hóa còn phân

hóa, năng lực thiết kế, phát triển sản phẩm và thương hiệu còn yếu, khả năng tham gia vào các khâu có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị toàn cầu còn hạn chế. Bên cạnh đó, các yêu cầu mới về tiêu chuẩn kỹ thuật, lao động, môi trường, truy xuất nguồn gốc, phát triển bền vững và chuyển đổi số đang làm thay đổi căn bản điều kiện cạnh tranh của ngành.

Hàm ý tổng hợp của luận án là chuyển từ cạnh tranh dựa vào chi phí thấp và gia công sang cạnh tranh bằng năng suất, chất lượng, công nghệ, đổi mới sáng tạo, liên kết chuỗi cung ứng, năng lực thị trường và phát triển bền vững. Để thực hiện định hướng này, cần có sự phối hợp đồng bộ giữa Nhà nước trong tạo lập môi trường và điều kiện phát triển, doanh nghiệp trong huy động và chuyển hóa nguồn lực thành năng lực cạnh tranh, hiệp hội ngành hàng trong kết nối, điều phối và hỗ trợ liên kết, qua đó nâng cao hiệu quả thực thi và vị thế của doanh nghiệp giày dép Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Đối với Nhà nước, nội dung hàm ý trọng tâm là cần tiếp tục hoàn thiện môi trường thể chế và chính sách hỗ trợ phát triển ngành theo hướng ổn định, minh bạch và có tính dự báo cao. Chính sách nhà nước cần tập trung vào các điểm nghẽn có tác động lan tỏa lớn như phát triển công nghiệp hỗ trợ, nâng cao tỷ lệ nội địa hóa, xây dựng trung tâm nguyên phụ liệu, phát triển hạ tầng logistics, hỗ trợ tín dụng cho đổi mới công nghệ, thúc đẩy chuyển đổi xanh và chuyển đổi số, đào tạo nhân lực kỹ thuật và hỗ trợ DN đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế. Bên cạnh đó, Nhà nước cần tăng cường hiệu quả thực thi các hiệp định thương mại tự do, hỗ trợ DN tận dụng ưu đãi về thuế quan, quy tắc xuất xứ và mở rộng thị trường xuất khẩu.

Đối với DN, nội dung hàm ý cốt lõi là doanh nghiệp phải trở thành chủ thể chủ động trong quá trình nâng cao NLCT. DN cần chuyển từ tư duy gia công, thụ động nhận đơn hàng sang tư duy quản trị chiến lược, chủ động xây dựng năng lực nội sinh. Trọng tâm cần đặt vào nâng cao chất lượng sản phẩm, kiểm soát chi phí, đổi mới công

nghệ, tự động hóa sản xuất, phát triển năng lực thiết kế, xây dựng thương hiệu, nâng cao năng lực marketing và logistics, phát triển nguồn nhân lực, chuẩn hóa hệ thống quản trị và nâng cao khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn về môi trường, lao động, truy xuất nguồn gốc và trách nhiệm xã hội. Đối với DN nội địa, việc nâng cấp từ CMT/OEM sang ODM, tiến tới OBM ở những phân khúc phù hợp cần được xem là định hướng chiến lược dài hạn.

Đối với hiệp hội ngành hàng, nội dung hàm ý chủ yếu là cần phát huy mạnh hơn vai trò kết nối, điều phối và lan tỏa năng lực ngành. Hiệp hội cần là đầu mối cung cấp thông tin thị trường, cảnh báo rào cản kỹ thuật, cập nhật quy định mới tại các thị trường nhập khẩu, hỗ trợ DN tiếp cận đối tác, kết nối với nhà cung cấp nguyên phụ liệu, thúc đẩy liên kết giữa FDI và DN nội địa, tổ chức đào tạo, tư vấn tiêu chuẩn và hỗ trợ doanh nghiệp tham gia các chương trình xúc tiến thương mại. Đồng thời, hiệp hội cần tham gia tích cực hơn vào quá trình phản biện chính sách, đề xuất cơ chế hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ, chuyển đổi xanh, đào tạo nhân lực và nâng cao NLCT ngành.

Để các hàm ý nêu trên có thể đi vào thực tiễn, cần xác định rõ thứ tự ưu tiên, lộ trình thực hiện và cơ chế phối hợp giữa các chủ thể. Việc thực hiện các giải pháp nâng cao NLCT cần được triển khai theo lộ trình và phân định rõ trách nhiệm giữa Nhà nước, doanh nghiệp và hiệp hội ngành hàng. Trong ngắn hạn, trọng tâm là giảm chi phí đầu vào, nâng cao năng suất, chất lượng, khả năng tuân thủ tiêu chuẩn và tận dụng các FTA. Trong trung hạn, cần phát triển công nghiệp hỗ trợ, các trung tâm nguyên phụ liệu, kiểm định, thiết kế và cụm liên kết ngành; đồng thời thúc đẩy đầu tư công nghệ, số hóa, logistics và liên kết giữa doanh nghiệp nội địa với khu vực FDI. Trong dài hạn, doanh nghiệp cần chuyển từ cạnh tranh dựa trên chi phí và gia công sang cạnh tranh bằng công nghệ, thiết kế, thương hiệu, đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững. Nhà nước giữ vai trò kiến tạo môi trường và đầu tư hạ tầng, doanh nghiệp chủ động nâng cao năng lực nội sinh, còn hiệp hội thực hiện chức năng kết nối, tư vấn và hỗ trợ chuyên ngành.

KẾT LUẬN

Luận án “*Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến NLCT của doanh nghiệp giày dép Việt Nam*” đã đạt được các kết quả:

Về lý luận: Hệ thống hóa và làm rõ khái niệm, nội hàm, cách tiếp cận NLCT; xây dựng khung lý thuyết tích hợp từ các nền tảng (nguồn lực, năng lực động, mô hình Kim cương Porter), phù hợp đặc thù ngành giày dép định hướng xuất khẩu.

Về phương pháp nghiên cứu: Xây dựng và kiểm định mô hình SEM trên dữ liệu khảo sát 338 doanh nghiệp và phỏng vấn 20 chuyên gia. Kết quả cho thấy năm nhóm yếu tố đều có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê đến NLCT của DN GDVN.

Về thực tiễn: Phân tích thực trạng doanh nghiệp giày dép Việt Nam cho thấy thành tựu xuất khẩu lớn nhưng NLCT của DN nội địa còn hạn chế, đặc biệt về marketing, logistics, tài chính, công nghệ và quản trị.

Về giải pháp: Đề xuất bộ giải pháp nâng cao NLCT đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035. Trọng tâm là chuyển dịch mô hình cạnh tranh từ chi phí sang năng suất, công nghệ, quản trị, đổi mới sáng tạo và thương hiệu, gắn với hàm ý chính sách cho Nhà nước, Doanh nghiệp và Hiệp hội.

Đóng góp mới: Xây dựng khung lý thuyết và mô hình nghiên cứu NLCT cho DN GDVN; cung cấp bằng chứng định lượng về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố; đề xuất giải pháp và hàm ý chính sách có giá trị khoa học và thực tiễn.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

TT	Tên công trình	Thuộc chỉ số Scopus/ ISSN ...	Nơi công bố	Năm công bố
1	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp ngành giày dép	(ISSN 2615-8973) 0-0.75 điểm	Tạp chí tài chính Kỳ 2 - Tháng 8/2023 (807) tr 101 -105	2023
2	Participation of Vietnamese enterprises in the global footwear supply chain	EISSN: 2313-3724, Print ISBN: 2313-626X Scopus Q3	International Journal of Advanced and applied sciences Pages: 80-88	2024
3	Xây dựng mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp giày dép Việt Nam	ISSN 1859-4972 0-0.75 điểm	Tạp chí Kinh tế và Dự báo Số 24 tháng 12/2024 (892) trang từ 119 -122	2024
4	Nghiên cứu thực nghiệm các yếu tố ảnh hưởng tới năng lực cạnh tranh của ngành giày dép Việt Nam	ISSN: 0866-7489 0-1.0 điểm	Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế số 4 (563) 4-2025, tr 60-69	2025
5	Sử dụng mô hình SEM phân tích yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp giày dép Việt Nam,	ISSN: 3093-3390 0-0.75 điểm	Tạp chí Kinh tế - Tài chính, kỳ I tháng 1/2026 (số 10), trang 130 - 133	2026
6	Kinh nghiệm phát triển ngành giày dép của Đài Loan và hàm ý cho Việt Nam	ISSN: 2734-9942 0-0.25 điểm	Tạp chí điện tử Khoa học và Công nghệ Giao thông (JSTT), Tập 5 Số1, tr 66-76	2025